

*Sa Đéc, ngày 06 tháng 9 năm 2025*

Số: 147/BC-THTV

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm: 2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>2</sup>**

Trường TH Trung Vương gồm 2 điểm (1 điểm chính và 1 điểm phụ) đối diện nhau qua đường Hồ Xuân Hương, bên cạnh đó 2 điểm trường còn tiếp giáp với đường Hùng Vương. Trường thuộc khóm Vĩnh Phước, phường Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Số điện thoại: 02773.861.400, 02773.865.845.

Ngày trước, tại ngôi trường này, cách đây hơn thế kỉ, vào năm học 1886-1887, chính quyền đương thời tại Sa Đéc thành lập trường nữ sơ học (TRƯỜNG TH TRUNG VƯƠNG chúng ta ngày nay) tại sở đất do ông Nguyễn Thành Út hiến tặng có tên tiếng Pháp là ECOLE DE JEUNES FILLES. Vào những năm đầu của thế kỉ XX, bà ESPELETTE làm đốc học của trường. Sau đó, bà MARIE DONNADIEU làm hiệu trưởng của trường. Bà có cô con gái là MARGUERITE DURAS, sau này là nhà văn nổi tiếng với nhiều tác phẩm, trong đó, có một tiểu thuyết được dựng thành phim “Người tình”. Đến năm 1930 trường có tên là LECOLE PRIMAIRE DE JEUNES FILLES DE SADEC. Sau khi bà MARIE DONNADIEU về nước, ông Trần Văn Kiết đảm nhận chức vụ hiệu trưởng. Vào năm 1940, trường có tên bằng chữ quốc ngữ “NỮ HỌC ĐƯỜNG TỈNH LÝ”. Năm 1945, ông Nguyễn Văn Lãnh làm hiệu trưởng, kế đến là ông Trịnh Quan Lai. Vào năm 1957, bà Lê Thị Nữ là hiệu trưởng nối tiếp và lúc này trường được mang tên là TRƯỜNG NỮ TIỂU HỌC SA ĐÉC. Khi cô Nữ về hưu thì bà Lê Thị Ngọc Hạnh lên thay, lúc này trường mang tên TRƯỜNG NỮ TIỂU HỌC CỘNG ĐỒNG. Vào giữa học kì I, năm học 1978-1979 trường nằm trong hệ thống TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ CẤP I, II VĨNH PHƯỚC. Năm 1980-1981, trường mang tên TRƯỜNG CẤP I, II VĨNH PHƯỚC I do bà Đặng Thị Kim Vân làm hiệu trưởng. Năm 1982-1983, trường tách ra khỏi cấp 2 và mang tên TRƯỜNG PHỔ THÔNG CƠ SỞ CẤP I TRUNG VƯƠNG do cô Phạm Thị Đẹt làm hiệu trưởng. Năm 1983-1984 trường nhận quyết định TRƯỜNG PHỔ THÔNG CẤP I TRUNG VƯƠNG. Năm 1994, trường nhận quyết định TRƯỜNG TH TRUNG VƯƠNG và trường mang tên ấy cho đến ngày hôm nay. Đến năm 2005, bà Phạm Thị Đẹt về hưu, bà Ngô Thuý Anh lên làm hiệu trưởng. Từ năm 2010 đến tháng 3 năm 2021, bà Lê Thị Bích Hà làm hiệu trưởng. Từ tháng 3 năm 2021 đến nay, ông Phùng Phát Đạt làm hiệu trưởng.

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN<sup>3</sup>

[illegible]

| STT | Nội dung                                   | Tổng số | Trình độ đào tạo |     |    |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |          |         | Chuẩn nghề nghiệp |     |     |          |
|-----|--------------------------------------------|---------|------------------|-----|----|----|----|---------|----------------------------|----------|---------|-------------------|-----|-----|----------|
|     |                                            |         | TS               | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng IV                    | Hạng III | Hạng II | Tốt               | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| 1   | Nhân viên văn thư                          |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 2   | Nhân viên kế toán                          |         |                  |     | 1  |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 3   | Thủ quỹ                                    |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 4   | Nhân viên y tế                             |         |                  |     |    |    | 1  |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 5   | Nhân viên thư viện                         |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 6   | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 7   | Nhân viên công nghệ thông tin              |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 8   | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |         |                  |     |    |    |    |         |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 9   | Bảo vệ                                     |         |                  |     |    |    |    | 2       |                            |          |         |                   |     |     |          |
| 10  | Tạp vụ                                     |         |                  |     |    |    |    | 1       |                            |          |         |                   |     |     |          |

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT<sup>4</sup>

1. Điểm 1: Có diện tích khoảng 1.736m<sup>2</sup> với cấu trúc 01 trệt, được xây dựng với kết cấu vách tường, mái lợp tole. Điểm gồm 15 phòng học và 01 phòng chức năng.

2. Điểm 2: Có diện tích khoảng 1.342m<sup>2</sup> với cấu trúc 01 trệt, 02 lầu, được xây dựng với kết cấu vách tường, mái lợp tole. Điểm gồm 10 phòng học và 08 phòng chức năng.

| TT       | Cơ sở vật chất                                                               | Đơn vị | Hiện trạng |         |             |     |                 |
|----------|------------------------------------------------------------------------------|--------|------------|---------|-------------|-----|-----------------|
|          |                                                                              |        | Tổng số    | Kiên cố | Bán kiên cố | Tạm | Nhờ, mượn, thuê |
|          |                                                                              |        | a=b+d+g+i  | b       | d           | g   | i               |
| <b>1</b> | <b>Khối phòng học tập</b>                                                    |        | 0          |         |             |     |                 |
|          | - Phòng học                                                                  | phòng  | 28         | 28      |             |     |                 |
|          | Chia ra:<br>+ Phòng học tại trường chính                                     | phòng  | 15         | 15      |             |     |                 |
|          | + Phòng học tại điểm trường                                                  | phòng  | 13         | 13      |             |     |                 |
|          | - Phòng học bộ môn Âm nhạc, Mỹ thuật                                         | phòng  | 0          |         |             |     |                 |
|          | - Phòng học bộ môn Khoa học- Công nghệ                                       | phòng  | 0          |         |             |     |                 |
|          | - Phòng học bộ môn Tin học                                                   | phòng  | 1          | 1       |             |     |                 |
|          | - Phòng học bộ môn Ngoại ngữ                                                 | phòng  | 1          | 1       |             |     |                 |
|          | - Phòng đa chức năng                                                         | phòng  | 0          |         |             |     |                 |
| <b>2</b> | <b>Khối phòng hỗ trợ- học tập</b>                                            |        | 0          |         |             |     |                 |
|          | - Thư viện                                                                   | phòng  | 1          | 1       |             |     |                 |
|          | - Phòng thiết bị giáo dục                                                    | phòng  | 1          | 1       |             |     |                 |
|          | - Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập | phòng  | 0          |         |             |     |                 |

|          |                                              |          |   |   |  |  |  |
|----------|----------------------------------------------|----------|---|---|--|--|--|
|          | - Phòng truyền thống                         | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Phòng Đội Thiếu niên                       | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
| <b>3</b> | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b>        |          | 0 |   |  |  |  |
|          | - Phòng Hiệu trưởng                          | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Phòng Phó Hiệu trưởng                      | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Văn phòng                                  | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Phòng bảo vệ                               | phòng    | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên   | khu      | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Khu để xe của giáo viên, cán bộ, nhân viên | khu      | 2 | 2 |  |  |  |
| <b>4</b> | <b>Khối phụ trợ</b>                          |          | 0 |   |  |  |  |
|          | - Phòng họp                                  | phòng    | 0 |   |  |  |  |
|          | - Nhà Y tế trường học                        | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Nhà kho                                    | nhà      | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Khu để xe học sinh                         | khu      | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Khu vệ sinh học sinh                       | khu      | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Cổng, hàng rào                             | hạng mục | 2 | 2 |  |  |  |
| <b>5</b> | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b>        |          | 0 |   |  |  |  |
|          | - Sân chơi chung                             | sân      | 2 | 2 |  |  |  |
|          | - Sân thể dục thể thao                       | sân      | 2 | 2 |  |  |  |
| <b>6</b> | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b>                |          | 0 |   |  |  |  |
|          | - Nhà bếp                                    | nhà      | 0 |   |  |  |  |
|          | - Kho bếp                                    | kho      | 0 |   |  |  |  |
|          | - Nhà ăn                                     | phòng    | 1 | 1 |  |  |  |
|          | - Nhà ở nội trú                              | nhà      | 0 |   |  |  |  |
|          | - Phòng quản lý học sinh                     | phòng    | 0 |   |  |  |  |

|   |                            |       |   |   |  |  |  |
|---|----------------------------|-------|---|---|--|--|--|
| 7 | <b>Các công trình khác</b> |       | 0 |   |  |  |  |
|   | - Phòng nghỉ giáo viên     | phòng | 0 |   |  |  |  |
|   | - Phòng giáo viên          | phòng | 1 | 1 |  |  |  |
|   | - Nhà đa năng              | nhà   | 0 |   |  |  |  |
|   | - Phòng sinh hoạt chung    | phòng | 0 |   |  |  |  |

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC<sup>5</sup>

Trường được đánh giá ngoài năm 2018 và đạt Cấp độ 1.

Tham mưu với các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương quan tâm, chỉ đạo tập trung các nguồn lực để xây dựng, nâng cao cả về số lượng và chất lượng trường tiểu học nhằm đảm bảo hiệu quả kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC<sup>6</sup>

| STT | Nội dung                                         | Tổng số         | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |                |                |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|----------------|
|     |                                                  |                 | Lớp 1                 | Lớp 2           | Lớp 3           | Lớp 4          | Lớp 5          |
| I   | <b>Tổng số học sinh</b>                          | <b>969</b>      | <b>193</b>            | <b>233</b>      | <b>210</b>      | <b>174</b>     | <b>159</b>     |
| II  | <b>Số học sinh học 2 buổi/ngày</b>               | <b>969</b>      | <b>193</b>            | <b>233</b>      | <b>210</b>      | <b>174</b>     | <b>159</b>     |
| III | <b>Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất</b> |                 |                       |                 |                 |                |                |
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 921<br>(91,53%) | 180<br>(93,3%)        | 229<br>(98,3%)  | 205<br>(97,6%)  | 159<br>(91,4%) | 148<br>(93,1%) |
| 2   | Đạt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                    | 47<br>(8,47%)   | 12<br>(6,2%)          | 4<br>(1,7%)     | 5<br>(2,4%)     | 15<br>(8,6)    | 11<br>(6,9%)   |
| 3   | Cần cố gắng<br>(tỷ lệ so với tổng số)            | 1<br>(0,1%)     | 1<br>(0,5%)           | 0               | 0               | 0              | 0              |
| IV  | <b>Số học sinh chia theo kết quả học tập</b>     |                 |                       |                 |                 |                |                |
| 1   | Hoàn thành tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)         | 556<br>(84,5%)  | 149<br>(77,2%)        | 129<br>(55,36%) | 119<br>(56,67%) | 76<br>(43,68%) | 83<br>(52,2%)  |
| 2   | Hoàn thành<br>(tỷ lệ so với tổng số)             | 408<br>(57,37%) | 41<br>(21,24%)        | 102<br>(43,78%) | 91<br>(43,33%)  | 98<br>(56,32%) | 76<br>(47,8%)  |

| STT      | Nội dung                                                                       | Tổng số                      | Chia ra theo khối lớp |                 |                 |                |               |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------|---------------|
|          |                                                                                |                              | Lớp 1                 | Lớp 2           | Lớp 3           | Lớp 4          | Lớp 5         |
| 3        | <i>Chưa hoàn thành<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i>                              | <b>5</b><br><b>(0,4%)</b>    | 3<br>(1,56%)          | 2<br>(0,86)     | 0               | 0              | 0             |
| <b>V</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                               |                              |                       |                 |                 |                |               |
| 1        | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                              | <b>964</b><br><b>(99,5%)</b> | 190<br>(98,44%)       | 231<br>(99,14%) | 210<br>(100%)   | 174<br>(100%)  | 159<br>(100%) |
| a        | <i>Trong đó:<br/>HS được khen thưởng cấp trường<br/>(tỷ lệ so với tổng số)</i> | <b>569</b><br>(58,72%)       | 152<br>(78,75%)       | 138<br>(59,22%) | 119<br>(56,66%) | 77<br>(44,25%) | 83<br>(52,2%) |
| b        | <i>HS được cấp trên<br/>khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)</i>                 |                              |                       |                 |                 |                |               |
| 2        | Ở lại lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | <b>5</b><br><b>(0,51%)</b>   | 3<br>(1,56%)          | 2<br>(0,86%)    | 0               | 0              | <b>0</b>      |
| 3        | HS HTCTTH                                                                      |                              | 0                     | 0               | 0               | 0              | 159<br>(100%) |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH<sup>7</sup>

| Số TT | Nội dung                                       | Dự toán năm |
|-------|------------------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                              | 3           |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí    |             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                             |             |
| 1     | Lệ phí                                         |             |
| 2     | Phí                                            |             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại |             |
| 1     | Chi sự nghiệp                                  |             |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                 |             |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên           |             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                         |             |
| a     | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ               |             |
| b     | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ         |             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước          |             |

|     |                                                   |                |
|-----|---------------------------------------------------|----------------|
| 1   | Lệ phí                                            |                |
| 2   | Phí                                               |                |
| B   | Dự toán chi ngân sách nhà nước                    | 12.986.057.491 |
| I   | Nguồn ngân sách trong nước                        | 12.986.057.491 |
| 1   | Chi quản lý hành chính                            |                |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                  |                |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ            |                |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ               |                |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ    |                |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i> |                |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>       |                |
|     | - <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>    |                |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng     |                |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề       | 12.986.057.491 |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    | 12.172.526.000 |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              | 813.531.491    |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình            |                |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                |                |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                    |                |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên              |                |

MISA Mimosa Online

Trang 1

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|
| 1     | 2                                                | 3           |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |
| 6.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |
| 6.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |
| 7.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |
| 7.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |
| 8.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |
| 8.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |
| 9.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |             |

|      |                                                  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |  |
| II   | Nguồn vốn viện trợ                               |  |
| 1    | Chi quản lý hành chính                           |  |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |
| III  | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |  |
| 1    | Chi quản lý hành chính                           |  |
| 2    | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |  |
| 3    | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |  |
| 4    | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |  |
| 5    | Chi bảo đảm xã hội                               |  |
| 6    | Chi hoạt động kinh tế                            |  |
| 7    | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |  |
| 8    | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |  |
| 9    | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |  |
| 10   | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |  |

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>8</sup>

### 1. Giáo viên:

- Thi Giáo viên dạy giỏi năm học 2024-2025. Kết quả:
- + Cấp trường: Đạt 12/12 GV.
- + Cấp thành phố: Đạt 03/03 GV.
- + Cấp tỉnh: 01/01 GV.
- Thi giáo viên Viết chữ đẹp cấp trường năm học 2024-2025. Kết quả: Đạt 34/34 GV.

### 2. Học sinh

- Tham gia Hội thi Tiếng hát Học Sinh Đất Sen Hồng cấp thành phố năm 2024.
- Kết quả: Đạt giải B đơn ca, giải A song ca, giải B tam ca, giải A tốp ca và đạt giải Nhất toàn đoàn.

- Tham dự giải Cờ Vua các nhóm tuổi tỉnh Đồng Tháp năm 2024. Kết quả: em Vũ Đức Hoàng đã xuất sắc đạt hạng 3 (Cá nhân) và hạng 2 (Đồng đội).

- Tham gia hội thi vẽ tranh cổ động phòng chống dịch bệnh năm 2024. Kết quả: Đạt giải Khuyến khích.

- Tham dự Hội thi bơi phòng chống đuối nước trẻ em thành phố Sa Đéc năm 2024. Kết quả: Đạt 05 HCV và 07 HCB. Trong đó: *Bơi tự do*: em Quan Ngọc Thiên Kim - 3/3 đạt HCV, em Phạm Ngọc Minh Anh - 5/1 đạt HCV, em Lâm Phạm Bảo Ngọc - 3/1 đạt HCB, em Lê Đăng Khoa - 3/5 đạt HCB, em Võ Lê Nhã Trân - 5/1 đạt HCB; *Bơi ếch*: em Võ Lê Nhã Trân - 5/1 đạt HCV; em Phạm Ngọc Minh Anh - 5/1 đạt HCB, em Quan Ngọc Thiên Kim - 3/3 đạt HCB, em Dương Huỳnh Thái Phong - 3/3 đạt HCB, em Lê Ngọc bảo Châu - 5/4 đạt HCB; *Tiếp sức*: Quan Ngọc Thiên Kim, Lê Đăng Khoa, Lâm Phạm Bảo Ngọc đạt HCV; Nhã Trân, Minh Anh đạt HCV.

- Tham gia hội thi vẽ tranh Ước mơ của em có 125 bài dự thi. Kết quả: Đạt 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích.

- Tham gia thi vẽ tranh Chiếc ô tô mơ ước cấp quốc gia có 172 tranh dự thi.

- Tham gia cuộc thi vẽ tranh về Bảo vệ môi trường trong học đường chủ đề “Ngôi trường xanh” do Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam; Tạp chí điện tử Môi trường tổ chức. Kết quả: em Đỗ Minh Quân, lớp 2/1 đạt giải Tư.

- Tham gia hội thi vẽ tranh Ý tưởng trẻ thơ cấp quốc gia năm 2024 có 266 bài dự thi. Kết quả: Đạt 01 giải Khuyến khích.

- Hội thi Hùng biện tiếng Anh năm học 2024-2025. Kết quả:

+ Cấp trường: Đạt 04 giải Nhất; 5 giải Nhì, 08 giải Ba và 14 giải Khuyến khích.

+ Cấp thành phố: Đạt 01 giải Nhất và 01 giải Ba (Tập thể); đạt 01 giải Nhì và 04 giải Khuyến khích (Cá nhân).

+ Cấp tỉnh: Đạt 01 giải Nhì tập thể và 02 giải Khuyến khích cá nhân.

- Tham dự giải Vô địch Cờ Vua mở rộng Đồng Bằng Sông Cửu Long năm 2025. Kết quả: em Vũ Đức Hoàng lớp 1/1 đã xuất sắc đạt 01 Huy chương Bạc (Cá nhân), 01 Huy chương Vàng và 01 Huy chương Bạc (Đồng đội).

- Tham gia Hội thi Trạng Nguyên Tiếng Việt trên Internet năm học 2024-2025. Kết quả:

+ Cấp thành phố: Đạt 01 giải Nhất, 04 giải Ba và 05 giải Khuyến khích.

+ Cấp tỉnh: Đạt 01 giải Nhất, 01 giải Nhì và 01 giải Ba.

- Tham gia Hội thao truyền thống học sinh phổ thông cấp thành phố năm học 2024-2025. Kết quả:

+ Bơi lội: Đạt 02 huy chương Vàng (Cá nhân), 01 huy chương Bạc (Tiếp sức).

+ Bóng đá: Đạt huy chương Đồng.

- Tham gia Hội thao truyền thống học sinh phổ thông cấp tỉnh năm học 2024-2025. Kết quả:

+ Bơi lội: Đạt 01 huy chương Đồng (Cá nhân), 01 huy chương Bạc (Tiếp sức).

+ Bóng đá: Đạt huy chương Đồng (Trung Vương có 03 em học sinh tham gia đội bóng dự thi tỉnh).

- Ngày hội giao lưu học sinh Tiểu học năm học 2024-2025. Kết quả:

- + Cấp trường: Đạt 02 giải Nhất, 03 giải Nhì, 11 giải Ba và 23 giải Khuyến khích.
- + Cấp thành phố: Đạt giải Nhất Văn nghệ; giải Nhì Vẽ tranh; giải Nhì Hoạt động trải nghiệm; Chữ đẹp đạt 02 giải Nhì, 02 giải Ba, 03 giải Khuyến khích và 01 giải cá nhân Xuất sắc Văn nghệ.
- Tham gia thi đấu “Giải điền kinh và Bơi lội các nhóm tuổi tỉnh Đồng Tháp 2025”. Kết quả: Đạt 02 Huy chương Đồng môn Bơi lội.
- Câu lạc bộ Sáng tạo Xã hội trường Tiểu học Trưng Vương phát động Cuộc thi "Làm quà tặng mẹ từ vật dụng tái chế" nhân dịp 8/3 có 200 sản phẩm dự thi. Kết quả: Nhà trường tặng Giấy khen và phần thưởng cho 81 bạn nhỏ có sản phẩm xuất sắc nhất.
- Hội thi Viết Chữ Đẹp năm học 2024-2025 thu hút 975 học sinh tham gia. Kết quả: Nhà trường tặng Giấy khen và phần thưởng cho 256 học sinh đạt giải, cụ thể: 20 giải Nhất, 21 giải Nhì, 50 giải Ba, 165 giải Khuyến khích.
- Hội thi vẽ tranh thiếu nhi cấp thành phố Chủ đề “Em yêu Hòa bình” năm 2025. Kết quả: Đạt 01 giải B và 02 giải Khuyến khích.
- Hội thi Tin học trẻ năm học 2024-2025. Kết quả:
  - + Cấp thành phố: Đạt 05 giải Nhất, 01 giải Ba và 02 giải Khuyến khích.
  - + Cấp tỉnh: Đạt 01 giải Nhất, 01 giải Ba và 02 giải Khuyến khích.
  - + Cáo khu vực: đạt giải Nhì.

### 3. Kết quả thi đua cấp phường, đang đề nghị thi đua tỉnh:

#### 3.1 Cá nhân:

| Danh hiệu            | Kết quả |         | Ghi chú      |
|----------------------|---------|---------|--------------|
|                      | Tổng số | Tỉ lệ % |              |
| <b>LĐTT</b>          | 47/48   | 97,92%  | Đã công nhận |
| <b>CSTĐCS</b>        | 18/48   | 37,50%  | Đã công nhận |
| <b>BK UBND Tỉnh</b>  | 06/48   | 12,50%  | Đang đề nghị |
| <b>CSTĐ Tỉnh</b>     | 00      | 00%     | Đang đề nghị |
| <b>BK TTCP</b>       | 02/48   | 4,17%   | Đang đề nghị |
| <b>HCLĐ hạng III</b> | 02/48   | 4,17%   | Đang đề nghị |
| <b>HCLĐ hạng II</b>  | 01/48   | 2,08%   | Đang đề nghị |

#### 3.2. Tập thể:

- Tập thể tổ lao động tiên tiến: Đạt 07 tổ chuyên môn, 01 tổ văn phòng.
- Nhà trường Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Nhà trường được UBND phường Sa Đéc đề nghị UBND tỉnh tặng Bằng khen hoàn thành xuất sắc năm học 2023-2024, năm học 2024-2025.

#### Nơi nhận:

- UBND phường Sa Đéc;
- Website trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phùng Phát Đạt**

